

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125

Fax: 08 39404711

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

của CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125

Fax: 08 39404711

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 06
Báo cáo kiểm toán độc lập	07 – 08
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	09 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	13
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	14 – 31
Phụ lục 01 – Các khoản đầu tư tài chính	32
Phụ lục 02 – Nợ xấu	33
Phụ lục 03 – Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 04 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình	35
Phụ lục 05 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36 – 37
Phụ lục 06 – Phải trả người bán	38
Phụ lục 07 - Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu	39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ- BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, cấp lại lần thứ 9 vào ngày 18/09/2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên tiếng anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên Viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **589.993.370.000 đồng**

(Bằng chữ: *Năm trăm tám chín tỷ, chín trăm chín ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn*)

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn giao dịch UPCOM với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337 cổ phiếu

Ngày niêm yết : 26/05/2015

Ngày chính thức giao dịch : 10/06/2015

Danh sách và các đơn vị trực thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị	Thông tin về đơn vị trực thuộc
1.	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125 Fax: 08 39 404711

Báo cáo của
Ban Tổng Giám đốc
đính kèm Báo cáo tài chính

2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên
Phía Nam (SCC)
3. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ Công ty liên kết:

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Đông (PDIMEX JSC) Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ: 4.906.000.000 đồng
Tỷ lệ nắm giữ: 26,46%

Danh sách cổ đông góp vốn đến thời điểm 31/12/2016:

STT	Tên cổ đông	Loại (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số tiền góp vốn (đồng)
1.	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	35.400.000	60%	354.000.000.000
2.	Cổ đông khác (3.087 cổ đông)	Phổ thông	23.599.337	40%	235.993.370.000

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ**Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 27/08/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24/04/2013

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/09/2015
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 09/05/2013
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 20/05/2015
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ 09/05/2013

Người đại diện theo pháp luật:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà là người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính này.

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 09 đến trang 39.

Các sự kiện, đặc điểm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam tại TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 17/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam. Việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh theo Thông báo của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Định ngày 07/04/2016.
- Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam tại TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ- HĐQT ngày 18/02/2016 và theo Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh ngày 02/06/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Công ty con (Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam) đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại ngày 19/09/2016 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư TP HCM.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho năm tài chính 2016;
- Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428, Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39404 271/125 Fax: 08 39 404711

**Báo cáo của
Ban Tổng Giám đốc**
đính kèm Báo cáo tài chính

- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM



PHẠM THỊ CẨM HÀ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Số: 8/2017/BCKT- CPAHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính năm 2016 của
Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam*

**Kính gửi: CÁC QUÝ VỊ ĐỒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 từ trang 09 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm toán nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý đối với người đọc báo cáo:

- Trong năm tài chính, Công ty đã xác định khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với số tiền là 219.702.343.782 đồng cho số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng. Tuy nhiên, Công ty cần lập kế hoạch dự kiến số lãi cụ thể trong các năm tiếp theo để bù trừ cho số lỗ phát sinh các năm trước, từ đó có căn cứ xác định khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phù hợp.
- Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty có số lỗ lũy kế là 1.075 tỷ đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu. Vấn đề này sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của Công ty trong những năm tài chính tiếp theo.

Báo cáo này được lập thành 06 bản bằng Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC TỈNH

Giấy CNDKHN số 0231/2013-016-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN MINH TUỆ

Giấy CNDKHN số 2726/2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.648.998.239	208.585.829.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.469.737.770	25.410.811.828
1. Tiền	111	V.1	12.469.737.770	4.244.811.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.166.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	8.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.436.399.399	97.865.940.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.429.292.181	50.560.380.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.558.247.343	27.529.233.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a	728.191.587	1.943.077.686
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.10a	20.281.915.126	22.831.861.338
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(1.561.246.838)	(4.998.612.187)
IV. Hàng tồn kho	140		41.018.657.494	56.214.650.130
1. Hàng tồn kho	141	V.13	41.018.657.494	56.214.650.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.724.203.576	29.094.426.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.17a	9.867.084.211	20.113.769.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	13.799.135.881	8.980.657.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		57.983.484	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.562.261.139.417	1.679.967.648.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.219.116.667	15.369.048.195
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.8	507.867.901	510.376.501
2. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	5.626.748.766	14.532.129.894
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.10b	19.084.500.000	326.541.800
II. Tài sản cố định	220		1.290.132.468.823	1.460.198.444.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.15	1.289.063.475.567	1.458.217.536.582
- Nguyên giá	222		2.804.090.918.383	2.804.109.518.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.515.027.442.816)	(1.345.891.981.880)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.16	1.068.993.256	1.980.908.209
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.942.148.059)	(5.677.383.116)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.518.769.985	2.517.190.638
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	6.518.769.985	2.517.190.638

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	6.246.143.000	12.406.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	5.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.906.000.000	4.906.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(659.857.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		234.144.640.942	189.476.964.938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17b	14.442.297.160	34.843.364.938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		219.702.343.782	154.633.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.720.910.137.656	1.888.553.477.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.191.893.194.054	2.096.289.750.079
I. Nợ ngắn hạn	310		344.982.859.338	353.432.035.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	102.426.012.546	94.074.855.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	342.141.614	6.947.516.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	-	48.602.248
4. Phải trả người lao động	314		20.934.520.398	18.215.820.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	26.454.514.713	25.144.254.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		165.893.991	162.183.420
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	26.749.652.000	31.223.350.561
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	37.594.927.268	18.009.951.389
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	127.794.282.144	157.008.170.587
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2.520.914.664	2.597.329.664
II. Nợ dài hạn	330		1.846.910.334.716	1.742.857.714.958
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	8.404.589.178	8.404.589.178
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	1.838.505.745.538	1.733.953.125.780
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	(470.983.056.398)	(207.736.272.211)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(470.983.056.398)	(207.736.272.211)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.056.797.540	4.934.983.765
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(1.075.783.796.430)	(812.415.198.468)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(809.965.225.734)	(618.891.810.608)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(265.818.570.696)	(193.523.387.860)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.720.910.137.656	1.888.553.477.868

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	455.930.467.219	666.345.097.326
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.2	9.388.027.820	15.251.178.632
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	446.542.439.399	651.093.918.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	618.460.468.883	787.482.414.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(171.918.029.484)	(136.388.495.757)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	12.074.822.277	10.359.419.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	146.518.092.513	138.858.999.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		126.676.991.765	57.688.002.990
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4.592.489.359	8.124.461.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	30.156.078.288	36.640.820.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(341.109.867.367)	(309.653.358.911)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	13.564.552.123	202.218.248.387
12. Chi phí khác	32	VI.10	3.319.433.603	88.877.973.237
13. Lợi nhuận khác	40		10.245.118.520	113.340.275.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(330.864.748.847)	(196.313.083.761)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	22.565.631	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(65.068.743.782)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(265.818.570.696)	(196.313.083.761)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân



Trưởng Giám đốc

Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(330.864.748.847)	(196.313.083.761)
2. Điều chỉnh do các khoản		298.881.641.993	218.340.333.298
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	171.246.124.928	203.181.027.582
- Các khoản dự phòng	03	3.437.365.349	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.960.764.796	49.048.708.787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.439.604.845)	(91.577.406.061)
- Chi phí lãi vay	06	126.676.991.765	57.688.002.990
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(31.983.106.854)	22.027.249.537
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.553.079.251	14.434.514.257
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.195.992.636	36.681.258.781
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20.764.712.660	(76.334.571.268)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.647.752.900	11.668.192.206
- Tiền lãi vay đã trả	14	(936.878.208)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.565.631)	9.151.205.692
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.101.919.148	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	57.320.905.902	1.769.011.775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.204.102.087)	(22.939.908.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	12.418.636.364	129.435.700.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.406.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.084.717	1.127.844.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.393.381.006)	111.029.636.884
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	68.829.858.743
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.892.113.750)	(196.250.286.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.892.113.750)	(127.420.428.014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.964.588.854)	(14.621.779.355)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.410.811.828	40.035.915.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.514.796	3.324.448
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12.469.737.770	25.410.811.828

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc

 Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 08 39 404 271/125
 Fax : 08 39 404 711
 Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
 Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337 cổ phiếu
 Ngày niêm yết : 26/5/2015
 Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng
 Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
 Mã chi nhánh: 0300448709-006
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)
 Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
 Mã chi nhánh: 0300448709-003
3. VP Đại diện tại Hà Nội
 Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ngày 31/12/2016, Công ty đã hoàn thành việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu và tại Thành phố Quy Nhơn, đã tiến hành xong thủ tục giải thể Công ty con (Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu biển Phương Nam).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng CPTM tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2016:

	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
USD:	22.722 đồng	22.802 đồng
EUR:	23.818 đồng	24.194 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.753.700	16.359.218
+ Tiền Việt Nam	5.753.700	16.359.218
- Tiền gửi ngân hàng	12.463.984.070	4.228.452.610
+ Tiền Việt Nam	3.211.852.876	922.251.344
+ Ngoại tệ	9.252.131.194	3.306.201.266
- Các khoản tương đương tiền	-	21.166.000.000
Cộng	12.469.737.770	25.410.811.828

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	19.778.039.520	41.038.505.618
- Phải thu khách hàng trong nước	4.651.252.661	9.521.874.627
Cộng	24.429.292.181	50.560.380.245

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	26.712.111.888	24.795.322.822
- Trả trước cho người bán trong nước	2.846.135.455	2.733.910.649
Cộng	29.558.247.343	27.529.233.471

5 Phải thu nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	728.191.587	804.787.357
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn		372.829.235
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam		765.461.094
Cộng	728.191.587	1.943.077.686
Dài hạn		
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	500.547.432	840.901.662
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn		8.030.872.523
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu		192.457.966
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	5.126.201.334	5.467.897.743
Cộng	5.626.748.766	14.532.129.894

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

6 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.561.246.838	4.998.612.187
Cộng	1.561.246.838	4.998.612.187

7 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	13.799.135.881	8.980.657.462
Cộng	13.799.135.881	8.980.657.462

8 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam	290.612.973	290.612.973
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng	217.254.928	217.254.928
- CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	-	2.508.600
Cộng	507.867.901	510.376.501

9 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	342.141.614	877.080.643
- Người mua trong nước trả tiền trước ngắn hạn		6.070.435.616
Cộng	342.141.614	6.947.516.259

10 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	13.523.105.446	-	14.802.437.647	-
+ Tạm ứng	6.758.809.680	-	8.029.423.691	-
Cộng	20.281.915.126	-	22.831.861.338	-
Dài hạn				
+ Các khoản tiền ủy thác	19.084.500.000	-	326.541.800	-
Cộng	19.084.500.000	-	326.541.800	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

11 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.200.715.100	1.726.511.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	407.187,15	647.255,24
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1,10

12 Nợ xấu

Phụ lục số 2

13 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	40.427.152.353	-	55.449.182.542	-
+ Công cụ, dụng cụ	591.505.141	-	765.467.588	-
- Công cụ, dụng cụ	591.505.141	-	765.467.588	-
Cộng	41.018.657.494	-	56.214.650.130	-

14 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	764.169.208	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.892.784.697	-	1.753.021.430	-
Cộng	6.518.769.985	-	2.517.190.638	-

15 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

16 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

17 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	61.896.392	71.524.830
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	271.373.740	5.287.982.508
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	9.479.453.194	14.698.850.049
- Chi phí phân bổ khác	54.360.885	55.411.946
Cộng	9.867.084.211	20.113.769.333

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của BCTC)

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	3.902.952.711		3.902.952.711	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.409.234.823	10.920.539.919	18.992.534.660	14.337.240.082
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.007.720	11.490.000	49.169.173	19.328.547
- Chi phí chờ phân bổ khác	8.474.169.684	300.000	8.388.741.153	85.728.531
Cộng	34.843.364.938	10.932.329.919	31.333.397.697	14.442.297.160

18 Vay và nợ thuê tài chính *Phụ lục số 5*

19 Phải trả người bán *Phụ lục số 6*

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
--	------------	----------------------	-------------------------	------------

a Số phải nộp:

- Thuế thu nhập cá nhân	48.602.248		48.602.248	-
Cộng	48.602.248	-	48.602.248	-

b Số phải thu:

- Thuế thu nhập cá nhân	-	-49.758.846	8.224.638	57.983.484
Cộng	-	-49.758.846	8.224.638	57.983.484

21 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn:	26.454.514.713	25.144.254.444
- Chi phí phải trả khác	26.454.514.713	25.144.254.444
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>18.691.961.718</i>	<i>15.272.205.297</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>3.956.906.560</i>	<i>3.900.921.955</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>3.805.646.435</i>	<i>5.971.127.192</i>
Cộng	26.454.514.713	25.144.254.444

22 Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	7.384.491.166	7.444.713.121
- Bảo hiểm xã hội	5.697.413.382	3.282.315.076
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.513.022.720	7.282.923.192
Cộng	37.594.927.268	18.009.951.389
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

23 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước	26.749.652.000	31.223.350.561
Cộng	26.749.652.000	31.223.350.561

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	1.837.133.565	-	192.703.900	1.644.429.665
- Quỹ phúc lợi	760.196.099	-	(116.288.900)	876.484.999
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	2.597.329.664	-	76.415.000	2.520.914.664

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu Phụ lục số 7

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đầu kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số đầu kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		589.993.370.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<i>Không có</i>	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.056.797.540	4.934.983.765
Cộng	14.719.112.032	14.597.298.257

VI. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	455.290.088.187	666.060.157.326
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	640.379.032	284.940.000
Cộng	455.930.467.219	666.345.097.326
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	9.388.027.820	15.251.178.632
Cộng	9.388.027.820	15.251.178.632
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	445.902.060.367	650.808.978.694
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	640.379.032	284.940.000
Cộng	446.542.439.399	651.093.918.694
4 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	617.957.977.557	786.921.805.971
- Giá vốn của hoạt động KD khác	502.491.326	560.608.480
Cộng	618.460.468.883	787.482.414.451
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.084.717	674.679.428
- Thu hồi, thanh lý đầu tư tài chính dài hạn	-	5.406.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		453.165.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.122.557.686	3.435.756.473
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	3.494.866.263	3.435.756.473
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	7.627.691.423	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	560.179.874	389.818.182
Cộng	12.074.822.277	10.359.419.083

VI. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	126.676.991.765	57.688.002.990
- Thanh lý đầu tư tài chính dài hạn		5.322.181.818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.181.243.748	76.129.458.008
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	1.592.787.529	27.080.749.221
+ Lỗ CLTG do ĐGL số dư	17.588.456.219	49.048.708.787
- Chi phí tài chính khác	659.857.000	-280.642.867
Cộng	146.518.092.513	138.858.999.949

7 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoa hồng môi giới	4.592.489.359	8.124.461.509
Cộng	4.592.489.359	8.124.461.509

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	14.802.119.112	18.777.596.121
- Chi phí vật liệu quản lý	134.037.619	177.140.956
- Chi phí đồ dùng văn phòng	95.516.449	72.510.232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.244.875.209	2.165.389.675
- Thuế, phí và lệ phí	485.904.583	632.434.721
- Chi phí dự phòng	10.525.200	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.897.141	2.767.157.017
- Chi phí bằng tiền khác	11.055.202.975	12.048.592.057
Cộng	30.156.078.288	36.640.820.779

9 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	381.353.048	129.435.700.591
- Thu nhập khác	13.183.199.075	72.782.547.796
+ Thu nhập từ đối tác vi phạm hợp đồng		100.000.000
+ Thu nhập khác	13.183.199.075	72.682.547.796
Cộng	13.564.552.123	202.218.248.387

VI. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-	95.616.110.299
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	36.920.000
- Chi phí khác	3.319.433.603	-6.775.057.062
+ Các khoản chậm thanh toán		1.893.924.535
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	-	8.358.675.903
+ Chi phí khác	3.319.433.603	-17.027.657.500
Cộng	3.319.433.603	88.877.973.237

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.766.927.658	271.784.761.999
- Chi phí nhân công	75.212.520.312	93.618.523.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.246.124.928	203.172.795.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.895.760.879	64.006.697.966
- Chi phí khác bằng tiền	137.087.748.207	199.664.917.588
Cộng	653.209.081.984	832.247.696.739

12 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(330.864.748.847)	(196.313.083.761)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	453.165.000
- Thu nhập tính thuế	(330.864.748.847)	(196.766.248.761)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD	(330.977.577.003)	(196.766.248.761)
+ Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	112.828.156	
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Cộng thuế TNDN trong năm	22.565.631	-

13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(65.068.743.782)	-
Cộng	(65.068.743.782)	-

VI. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

14 Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(265.818.570.696)	(196.313.083.761)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

15 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	12.469.737.770	12.469.737.770
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu kh	94.915.201.488	93.353.954.650

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	<i>Số dư tại ngày 31/12/2016</i>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.966.300.027.682
- Phải trả người bán	102.426.012.546
- Phải trả khác	45.999.516.446

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: đồng

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán				102.426.012.546
- Khoản vay		1.356.624.912.312	-	1.484.419.194.456
- Khoản nợ		481.880.833.226	-	481.880.833.226
- Phải trả khác		8.404.589.178	-	45.999.516.446
Cộng		1.846.910.334.716	-	2.114.725.556.674

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem tại Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016, Mục 21.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem tại Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016, Mục 21.

16 Thông tin về các bên liên quan: Xem thuyết minh tại Báo cáo tài chính riêng.

17 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

18 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội. Tại báo cáo này, Công ty đã thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp theo yêu cầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Cột số liệu năm trước do Công ty lập.

19 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

20 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lê Kim Phượng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Phụ lục số 2**Thuyết minh Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016**NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: đồng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.577.034.639	-	4.998.612.187	-	
- CTY TNHH Phúc Hải	-	-	3.474.203.550	-	
- CTY TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	-	810.464.637	-	
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-	
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	52.626.002	-	-	-	

- Khoản nợ của Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi, đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.
- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải đã được xử lý xóa nợ, dùng nguồn dự phòng nợ khó đòi để bù đắp. Nguyên nhân do đối tượng nợ không có khả năng thi hành án, đơn vị quản lý nợ là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Phương Nam đã giải thể do kinh doanh kém hiệu quả.
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.
- Khoản nợ của Công ty CP vận tải biển Thu Bồn từ Chi nhánh Quy Nhơn chuyển về theo dõi tại Văn phòng Công ty

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 3

TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.638.437.100	2.564.208.272	2.792.235.623.376	5.671.249.714	2.804.109.518.462
- Mua trong kỳ	375.882.831	553.250.000			553.250.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.452.356.094	-	-	-	375.882.831
- Tăng khác	14.828.238.925	553.250.000	-	-	14.452.356.094
Cộng					15.381.488.925
- Chuyển BĐSĐT	-			-	-
- TL, nhượng bán	14.732.456.394	55.104.000	572.634.741	39.893.869	15.400.089.004
Cộng	14.732.456.394	55.104.000	572.634.741	39.893.869	15.400.089.004
Số dư cuối kỳ	3.734.219.631	3.062.354.272	2.791.662.988.635	5.631.355.845	2.804.090.918.383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.360.604.191	2.160.685.939	1.335.434.772.575	4.935.919.175	1.345.891.981.880
- Khấu hao trong kỳ	169.931.212	401.248.666	168.770.624.027	639.556.080	169.981.359.985
- Tăng khác	6.510.337.802				6.510.337.802
Cộng	6.680.269.014	401.248.666	168.770.624.027	639.556.080	176.491.697.787
- Chuyển BĐSĐT	-			-	-
- TL, nhượng bán	6.783.897.284	55.104.000	477.341.698	39.893.869	7.356.236.851
Cộng	6.783.897.284	55.104.000	477.341.698	39.893.869	7.356.236.851
Số dư cuối kỳ	3.256.975.921	2.506.830.605	1.503.728.054.904	5.535.581.386	1.515.027.442.816
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	277.832.909	403.522.333	1.456.800.850.801	735.330.539	1.458.217.536.582
- Tại ngày cuối kỳ	477.243.710	555.523.667	1.287.934.933.731	95.774.459	1.289.063.475.567

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.287.458.212.070
9.355.037.624

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>7.658.291.325</u>	<u>-</u>	<u>7.658.291.325</u>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	352.849.990	-	352.849.990
<i>Cộng</i>	<i>352.849.990</i>	<i>-</i>	<i>352.849.990</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Cộng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>8.011.141.315</u>	<u>-</u>	<u>8.011.141.315</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>5.677.383.116</u>	<u>-</u>	<u>5.677.383.116</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.264.764.943	-	1.264.764.943
- Tăng khác	-	-	-
<i>Cộng</i>	<i>1.264.764.943</i>	<i>-</i>	<i>1.264.764.943</i>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Cộng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>6.942.148.059</u>	<u>-</u>	<u>6.942.148.059</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	1.980.908.209	-	1.980.908.209
- Tại ngày cuối kỳ	1.068.993.256	-	1.068.993.256

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Phụ lục số 5**Thuyết minh Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính
*kết thúc ngày 31/12/2016***VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	127.794.282.144	127.794.282.144	977.402.438	30.191.290.881	157.008.170.587	157.008.170.587	
NH NN & PTNT VN - CN Trung tâm Sài Gòn	-	-			-	-	
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	108.814.103.702	108.814.103.702	781.966.036	26.576.382.381	134.608.520.047	134.608.520.047	
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.980.178.442	18.980.178.442	195.436.402	3.614.908.500	22.399.650.540	22.399.650.540	
Vay dài hạn	1.356.624.912.312	1.356.624.912.312	142.218.809.070	163.406.302.869	1.377.812.406.111	1.377.812.406.111	
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.399.375.000	27.399.375.000	-	-	27.399.375.000	27.399.375.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							
NH TMCP Á Châu	440.013.109.140	440.013.109.140	3.285.801.227	1.561.305.000	438.288.612.913	438.288.612.913	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.416.000.000	41.416.000.000	-	60.000.000	41.476.000.000	41.476.000.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	291.946.600.000	291.946.600.000	-	420.000.000	292.366.600.000	292.366.600.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							
NH TMCP Bảo Việt	278.085.707.244	278.085.707.244	3.351.205.113	1.659.517.869	276.394.020.000	276.394.020.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm							
- Trên 5 năm							

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Phụ lục số 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	107.049.666.928	107.049.666.928	1.295.750.730	-	105.753.916.198	105.753.916.198	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm	107.049.666.928	107.049.666.928	1.295.750.730		105.753.916.198	105.753.916.198	
- Trên 5 năm							
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	62.181.054.000	62.181.054.000	752.652.000	-	61.428.402.000	61.428.402.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm	62.181.054.000	62.181.054.000	752.652.000		61.428.402.000	61.428.402.000	
- Trên 5 năm							
NH Natixis	-	-	-	134.705.480.000	134.705.480.000	134.705.480.000	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm	-	-		134.705.480.000	134.705.480.000	134.705.480.000	
- Trên 5 năm							
Công ty mua bán nợ (DATC)	108.533.400.000	108.533.400.000	133.533.400.000	25.000.000.000	-	-	
- Trên 1 năm đến 3 năm							
- Trên 3 năm đến 5 năm	108.533.400.000	108.533.400.000	133.533.400.000	25.000.000.000			
- Trên 5 năm							
Số vay và nợ thuế tài chính chưa thanh toán							
+ Nợ khác	481.880.833.226	-	125.740.113.557	-	356.140.719.669	-	
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	-			
Lãi vay dài hạn đã tạm trích, chưa phải trả	481.880.833.226	-	125.740.113.557	-	356.140.719.669	-	
Tổng cộng	1.966.300.027.682	1.484.419.194.456	268.936.325.065	193.597.593.750	1.890.961.296.367	1.534.820.576.698	

Ghi chú: Chi tiết xem tại phần Thuyết minh của Báo cáo tài chính tổng hợp.

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125 Fax: 08 39 404 711

Phụ lục số 6

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: đồng
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a					
+	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+	18.413.408.872	18.413.408.872	16.600.140.232	16.600.140.232	
+	48.195.080.033	48.195.080.033	48.380.811.364	48.380.811.364	
+	35.817.523.641	35.817.523.641	29.093.904.232	29.093.904.232	
	102.426.012.546	102.426.012.546	94.074.855.828	94.074.855.828	
b					
+	Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+	-	-	500.000.000	500.000.000	
	-	-	500.000.000	500.000.000	

VP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

Phụ lục số 7

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.898.917.929	(618.891.810.608)	(14.248.950.187)
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.789.695.901	2.789.695.901
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.387.088.528	-	1.387.088.528
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	196.313.083.761	196.313.083.761
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.351.022.692	-	1.351.022.692
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.934.983.765	(812.415.198.468)	(207.736.272.211)
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	570.000.000	2.725.553.535	3.295.553.535
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	265.818.570.696	265.818.570.696
- Giảm khác	-	-	-	448.186.225	275.580.801	723.767.026
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.075.783.796.430)	(470.983.056.398)

Đơn vị tính: đồng